

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kết thúc ngày 30/06/2010

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LUỸ KẾ NĂM 2010	LUỸ KẾ NĂM 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDC và doanh thu khác	01	78 582 657 597	84 581 404 738
			-103 063 283
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-122 337 327 729	255
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-6 760 934 834	-6 961 615 732
4. Tiền chi trả lãi vay	04		- 432 209 758
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-2 906 419 933	- 471 494 373
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22 057 946 534	3 907 161 950
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-21 754 408 392	-4 630 365 586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-53 118 486 757	-27 070 402 016
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 13 529 909	- 833 523 461
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-3 100 000 000	- 750 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	703 985 028	112 184 583
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	-2 409 544 881	-1 471 338 878
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	89 541 010 083	49 810 280 732
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-43 136 810 670	-27 651 660 391
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-4 324 500 000	- 123 390 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	42 079 699 413	22 035 230 341
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-13 448 332 225	-6 506 510 553
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23 336 150 924	11 530 934 729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9 887 818 699	5 024 424 176

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Vũ Bá Khánh

Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
A. Tài sản ngắn hạn	100	195 391 620 222	197 363 778 939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	11 651 232 080	9 737 818 699
1. Tiền	111	3 651 232 080	9 737 818 699
2. Các khoản tương đương tiền	112	8 000 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4 727 724 800	114 154 800
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4 889 748 800	118 776 400
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	- 162 024 000	- 4 621 600
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	43 275 698 146	110 581 085 391
1. Phải thu của khách hàng	131	35 416 501 764	109 132 077 318
2. Trả trước cho người bán	132	6 506 819 831	3 058 501 918
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	1 352 376 551	30 000 000
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi	139		- 1 639 493 845
IV. Hàng tồn kho	140	127 476 390 507	71 921 337 875
1. Hàng tồn kho	141	131 514 699 634	75 993 685 402
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	- 4 038 309 127	- 4 072 347 527
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8 260 574 689	5 009 382 174
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7 578 633 151	4 509 622 985
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5 308 316	
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154	147 638 254	184 325 655
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	528 994 968	315 433 534
B. Tài sản dài hạn	200	2 703 621 508	9 412 686 748
I. Các khoản thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	2 014 217 584	1 890 627 324
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2 014 217 584	1 890 627 324
- Nguyên giá	222	3 255 391 401	3 288 391 401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 1 241 173 817	- 1 397 764 077
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

III. Bất động sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7 000 000 000
4. Dự phòng giảm giá CK ĐT dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	689 403 924	522 059 424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	689 403 924	522 059 424
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản	270	198 095 241 730	206 776 465 687
A. Nợ phải trả	300	104 877 848 782	100 436 343 711
I. Nợ ngắn hạn	310	104 877 848 782	100 436 343 711
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	56 801 299 923	64 541 010 083
2. Phải trả cho người bán	312	39 329 643 110	18 877 885 141
3. Người mua trả tiền trước	313	1 578 355 104	83 643 607
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4 719 118 816	6 696 139 821
5. Phải trả người lao động	315	490 755 277	2 914 880 762
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	99 063 143	5 770 355 665
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1 859 613 409	1 552 428 632
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	93 217 392 948	106 340 121 976
I. Vốn chủ sở hữu	410	93 217 392 948	106 340 121 976
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của CSH	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	3 622 612 563	3 622 612 563
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5 793 140 556	5 793 140 556
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	2 896 570 278	2 896 570 278
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	905 069 551	14 027 798 579
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
Tổng cộng nguồn vốn	440	198 095 241 730	206 776 465 687

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Vũ Bá Khánh

Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Kết thúc ngày 30/06/2010

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	QUÝ 2/2010	QUÝ 2/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	131 873 929 622	103 030 908 665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		230 137 971	1 268 721 102
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		131 643 791 651	101 762 187 563
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	97 098 663 565	79 796 350 546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34 545 128 086	21 965 837 017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	477 902 620	405 254 949
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 036 982 122	403 681 002
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2 159 990 620	398 699 873
8. Chi phí bán hàng	24		7 684 511 934	6 461 167 742
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 804 564 613	3 190 743 629
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		17 496 972 037	12 315 499 593
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận trước thuế(50=30+40)	50		17 496 972 037	12 315 499 593
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4 374 243 009	2 189 162 429
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		13 122 729 028	10 126 337 164
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1 640	1 266

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Vũ Bá Khánh

Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016836 ngày 17/04/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 19/5/2008.

Ngành nghề kinh doanh chính

Phát hành xuất bản phẩm, in và các dịch vụ liên quan đến in;

In và phát hành hỗ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;

Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;

Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;

Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;

Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;

Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;

Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;

Quản lý, vận hành công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, khu đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại (không bao gồm kinh doanh bất động sản);

Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;

Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu;

Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng kỳ.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện tăng được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (kỳ)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang áp dụng

Thuế Giá trị gia tăng:

- Đối với hoạt động bán lịch các loại và văn phòng phẩm: áp dụng thuế suất là 10%
- Đối với hoạt động bán sách tham khảo và thiết bị giáo dục: áp dụng thuế suất là 5%
- Đối với hoạt động bán sách giáo khoa và sách tham khảo bán kèm sách giáo khoa: thuộc đối tượng không chịu thuế.

Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/06/2010	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	567 027 570	10.596.280
Tiền gửi ngân hàng	9 170 791 129	3.640.635.800
Cộng	9 737 818 699	3.651.232.080

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2010	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	0	8.000.000.000
Các khoản khác		
Cộng	0	8.000.000.000

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2010	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	118 776 400	4.789.748.800
+ Các cổ phiếu đã niêm yết	118 776 400	1.039.748.800
+ Các cổ phiếu chưa niêm yết	0	3.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4 621 600)	(162.024.000)
Cộng	114 155 800	4.627.724.800

(*) Tại ngày 30/6/2010 Công ty đang nắm giữ 05 mã chứng khoán đã niêm yết cụ thể:

- Các mã chứng khoán đã niêm yết gồm: 500 cổ phiếu LSS; 505 cổ phiếu SJS; 8 cổ phiếu QNC; 800 cổ phiếu PHH và 1.000 cổ phiếu STL.

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- + Cổ phiếu đã niêm yết được trích lập căn cứ vào:
 - Số lượng cổ phiếu Công ty đang nắm giữ
 - Chênh lệch giữa thị giá tại ngày 30/6/2010 và giá gốc các chứng khoán đã đầu tư:
 - Thị giá các cổ phiếu đã niêm yết tại sàn HOSE là giá đóng cửa tại ngày 30/6/2010;
 - Thị giá các cổ phiếu đã niêm yết tại sàn HNX là giá bình quân cửa tại ngày 30/6/2010.

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	7 000 000 000	0
+ Các cổ phiếu đã niêm yết	0	0
+ Các cổ phiếu chưa niêm yết	7 000 000 000	0
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	7 000 000 000	0

(*) Tại ngày 30/6/2010 Công ty đang 3 mã chứng khoán chưa niêm yết cụ thể:

- Các mã chứng khoán chưa niêm yết gồm: 75.000 cổ phiếu Công ty Dịch vụ Phát triển Xuất bản Hà Nội (HEPS) , 187.500 cổ phiếu Cty CP Sách TBTH Hà Tây và 300.000 cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2 (TP Hồ Chí Minh) .
- + Cổ phiếu chưa niêm yết: Các công ty chưa niêm yết đều là những công ty thuộc hệ thống NXBGDVN, đều là những công ty làm ăn có lãi và lãi cao trong kỳ, tuy nhiên chưa có quyết định chính thức về tỷ lệ trả cổ tức cho kỳ 2010. Ngoài ra do các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối kỳ. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

9. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Phải thu phân lãi dự thu	0	0
Phải thu khác	30 000 000	176.431.200
Cộng	30 000 000	176.431.200

10. Hàng tồn kho

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34 856 484 591	56.834.222.856
Chi phí SX, KD dở dang	14 794 337 101	30.200.613.525
Thành phẩm	20 270 277 084	35.591.336.738
Hàng hóa	5 583 225 409	3.702.752.986
Hàng gửi đi bán	489 361 217	5.185.773.529
Cộng	75 993 685 402	131.514.699.634

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT không được khấu trừ tương ứng hàng tồn kho	4 073 259 513	6.775.587.779
Trả trước về thuê kho, cửa hàng	436 363 472	803.045.372
Cộng	4 509 622 985	7.578.633.151

11. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2010	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế TNCN của CBCNV nộp thừa	184 325 655	147.638.254
Thuế TNDN nộp thừa		
Cộng	184 325 655	147.638.254

12. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng	315 433 534	528.994.968
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	315 433 534	528.994.968

13. Tài sản cố định hữu hình

	P. tiện vận tải truyền dẫn	TB, dụng cụ quản lý	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.792.616.753	462.774.648	3.255.391.401
Mua sắm trong kỳ	0	33 000 000	33 000 000
Giảm trong kỳ	0		
Số cuối kỳ	2.792.616.753	495 774 648	3.288.391.401
Số đầu kỳ	929.283.602	311.890.215	1.241.173.817
Khấu hao trong kỳ	129 213 888	27 376 372	156 590 260
Giảm trong kỳ			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số cuối kỳ	1 058 497 490	339 266 587	1 397 764 077
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.863.333.151	150.884.433	2.014.217.584
Số cuối kỳ	1 734 119 263	156 508 061	1 890 627 324

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2010 là 0 đồng

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí sửa chữa CH 32E Kim Mã	0	18.000.000
Chi phí sửa chữa 67B Cửa bắc	176 607 236	268.376.336
Chi phí sửa chữa nhà Nguyễn Khánh Toàn	345 452 188	403.027.588
Cộng	522 059 424	689.403.924

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	64 541 010 083	56.801.299.923
- Vay NH Công thương VN	64 541 010 083	56.801.299.923
Cộng	64 541 010 083	56.801.299.923

Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương, hợp đồng vay số 01/HĐTD ngày 10/3/2010, hợp đồng có hạn mức 100.000.000.000 đồng, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ tại thời điểm nhận nợ, lãi suất quá hạn: 50% lãi suất cho vay.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2010	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế Giá trị gia tăng	0	0
Thuế Thu nhập DN	6 441 010 871	4.557.620.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế Thu nhập cá nhân		
Thuế Thu nhập cá nhân vãng lai	223 654 745	161.498.674
Cộng	6 664 665 616	4.719.118.816

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội	42 299 990	36.644.550
Bảo hiểm y tế	8 774 121	7.647.568
Cổ tức phải trả	0	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5 705 742 300	51.196.400
Bảo hiểm thất nghiệp	4 092 457	3.574.625
Cộng	5 760 908 868	99.063.143

Các khoản phải trả phải nộp khác: Là do Công ty hạch toán tạm thời khoản thu được của cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu tăng vốn điều lệ công ty từ 80 tỷ lệ 150 tỷ đồng. Tổng cộng là 5 574 990 000 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 31/03/2010	80.000.000.000	3.622.612.563	5.793.140.556	2.896.570.278	905.069.551
Tăng trong kỳ	80.000.000.000				13 122 729 028
Giảm trong kỳ	80.000.000.000				
Số dư tại 30/06/2010	80.000.000.000	3.622.612.563	5.793.140.556	2.896.570.278	14 027 798 579

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Nhà xuất bản Giáo dục VN	28.000.000.000	32.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Vốn góp của các cổ đông khác	52.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2010	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu thường	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu thường	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đvt: Đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2010	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	905.069.551	7.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13 122 729 028	905.069.551
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế		
<i>Các khoản giảm lợi nhuận của kỳ trước còn lại</i>		
- Trích quỹ dự phòng tài chính		
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		
- Trích quỹ đầu tư phát triển		
- Trả cổ tức		
<i>Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế kỳ nay</i>		
- Trích quỹ dự phòng tài chính		
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Trích quỹ điều hành của HĐQT, BKS		
- Trích quỹ đầu tư phát triển		
- Trả cổ tức		7.200.000.000
+ Cổ tức đã trả		7.200.000.000
+ Cổ tức chưa trả		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14 027 798 579	905.069.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Tổng Doanh thu	131 873 929 622	103 030 908 665
+ Doanh thu bán hàng	131 873 929 622	103 030 908 665
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Các khoản giảm trừ doanh thu	230 137 971	1 268 721 102
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	230 137 971	1 268 721 102
Doanh thu thuần về bán hàng	131 643 791 651	101 762 187 563

20. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	97 098 663 565	79 796 350 546
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Cộng	97 098 663 565	79 796 350 546

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	349 236 034	262 378 442
Lãi dự thu		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	128 666 586	142 876 507
Cộng	477 902 620	405 254 949

22. Chi phí tài chính

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2 159 990 620	398 699 873
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	840 622 692	574 247 000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-75 880 000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Lập dự phòng đầu tư ngắn hạn, dài hạn	22 920 400	-501 315 812
Chí phí khác	13 448 410	7 929 941
Cộng	3 036 982 122	403 681 002

23. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17 496 972 037	12 315 499 593
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	0	194 000 000
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)</i>		<i>194 000 000</i>
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	17 496 972 037	12 509 499 593
Mức thuế TNDN theo quy định	25%	25%
Thuế TNDN được giảm	0	938 212 469
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4 374 243 009	2 189 162 429
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13 122 729 028	10 126 337 164

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13 122 729 028	10 126 337 164
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	13 122 729 028	10 126 337 164
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1 640	1 266

25. Cổ tức

Trong quý 2/2010, chưa thực hiện trả cổ tức cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Các bên liên quan

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

b. Vào ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2009, 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC và báo cáo tài chính của kỳ tài chính kết thúc ngày và 31/3/2010.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Vũ Bá Khánh

Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2010